

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

100
R
F
100
M.C

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Đinh Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng ban
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61352465/20301588//LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.101.062.378.879	1.261.075.399.781
110	I. Tiền	4	121.101.222.606	153.060.882.409
111	1. Tiền		121.101.222.606	153.060.882.409
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		256.111.146.056	290.955.873.731
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	256.111.146.056	290.955.873.731
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		488.087.501.415	442.561.480.564
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	472.605.664.415	439.452.036.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		742.350.406	458.359.882
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.381.675.669	7.293.395.838
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.286.728.351)	(5.228.110.651)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		644.539.276	585.798.658
140	IV. Hàng tồn kho	7	183.394.736.231	328.256.126.336
141	1. Hàng tồn kho		184.688.251.889	329.454.317.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.293.515.658)	(1.198.191.106)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.367.772.571	46.241.036.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.502.245.173	1.086.149.577
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.266.287.161	29.555.646.927
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.599.240.237	15.599.240.237

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.869.701.574.713	1.776.295.279.854
210	I. Phải thu dài hạn		1.559.777.247	265.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.559.777.247	265.000.000
220	II. Tài sản cố định		439.608.148.021	459.393.244.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	432.875.869.238	452.519.740.792
222	Nguyên giá		773.217.789.667	773.318.699.380
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(340.341.920.429)	(320.798.958.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.732.278.783	6.873.503.975
228	Nguyên giá		12.631.513.750	12.631.513.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.899.234.967)	(5.758.009.775)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	5.274.256.276	5.370.446.842
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.522.801.453)	(6.426.610.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	2.076.997.056	1.712.553.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.076.997.056	1.712.553.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.377.267.359.235	1.263.274.495.500
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	1.353.710.808.458	1.239.717.944.723
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	23.556.550.777	23.556.550.777
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.915.036.878	46.279.539.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	43.915.036.878	46.279.539.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.970.763.953.592	3.037.370.679.635

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		886.570.630.280	1.083.275.080.327
310	I. Nợ ngắn hạn		737.041.641.219	925.534.798.244
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	188.970.453.837	262.128.463.135
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.768.549.796	22.606.020.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	611.455.394	495.372.911
314	4. Phải trả người lao động		6.854.958.505	7.786.366.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.991.569.460	3.163.867.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.189.181.311	2.582.819.464
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.007.334.985	115.180.450.500
320	8. Vay ngắn hạn	19	447.063.717.373	502.723.027.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.584.420.558	8.868.410.419
330	II. Nợ dài hạn		149.528.989.061	157.740.282.083
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	288.250.000	317.250.000
338	2. Vay dài hạn	19	146.730.649.694	156.730.649.694
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	2.510.089.367	692.382.389
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.084.193.323.312	1.954.095.599.308
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.084.193.323.312	1.954.095.599.308
411	1. Vốn cổ phần	21.1	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21.1	787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	31.944.199.949	27.383.219.523
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	784.878.853.687	649.226.216.554
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		646.342.110.109	350.394.289.673
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		138.536.743.578	298.831.926.881
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	48.583.155.371	58.699.048.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.970.763.953.592	3.037.370.679.635

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018


Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần


B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.172.551.673.050	1.991.820.825.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.035.576.162)	(680.479.131)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.171.516.096.888	1.991.140.346.758
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.108.740.502.844)	(1.926.321.448.454)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.775.594.044	64.818.898.304
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	34.677.469.807	96.603.559.432
22	7. Chi phí tài chính	24	(21.737.559.849)	(17.893.313.685)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.278.896.633)	(16.704.908.088)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.2	113.992.863.735	72.519.189.081
25	9. Chi phí bán hàng	25	(27.049.993.694)	(33.783.154.920)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.336.348.622)	(41.258.468.344)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.322.025.421	141.006.709.868
31	12. Thu nhập khác	27	1.319.327.325	3.364.999.547
32	13. Chi phí khác	27	(286.902.190)	(195.493.349)
40	14. Lợi nhuận khác	27	1.032.425.135	3.169.506.198
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.354.450.556	144.176.216.066
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	(1.817.706.978)	359.796.341
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		138.536.743.578	144.536.012.407
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		148.652.637.133	152.057.377.984
62	20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.115.893.555)	(7.521.365.577)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	1.159	1.207
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.159	1.207


Nguyễn Phương Minh
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.354.450.556	144.176.216.066
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	21.380.889.882	18.800.843.967
03	Các khoản dự phòng		153.942.252	315.242.521
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(146.577.551.770)	(164.336.077.083)
06	Chi phí lãi vay	24	21.278.896.633	16.704.908.088
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.590.627.553	15.661.133.559
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(51.196.125.611)	38.940.925.875
10	Giảm hàng tồn kho		144.766.065.553	47.787.726.005
11	Giảm các khoản phải trả		(137.527.160.274)	(339.443.688.354)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.490.612.803)	1.688.052.382
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.330.592.901)	(16.378.352.852)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(5.283.989.861)	(10.348.664.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(33.471.788.344)	(262.092.868.269)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.440.349.641)	(9.973.409.439)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		429.102.000	-
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(101.940.087.953)	(202.635.728.855)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		136.784.815.628	67.200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	181.600.000.000
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		33.337.959.129	50.476.657.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		67.171.439.163	86.667.519.418

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	1.045.096.758.893	1.697.954.969.483
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.110.756.069.515)	(1.482.711.318.643)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(65.659.310.622)	215.243.650.840
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(31.959.659.803)	39.818.301.989
60	Tiền đầu kỳ		153.060.882.409	143.580.153.038
70	Tiền cuối kỳ	4	121.101.222.606	183.398.455.027



Nguyễn Phương Minh
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“VOC” hoặc “Tổng Công ty”), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 323 (31 tháng 12 năm 2017: 362).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (“TAC”)

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("Golden Hope")

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong Golden Hope, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Golden Hope là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty (“công ty mẹ”) và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC (“Thông tư 127”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	308.293.306	155.653.446
Tiền gửi ngân hàng	120.792.929.300	152.905.228.963
TỔNG CỘNG	121.101.222.606	153.060.882.409

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	397.504.439.670	365.642.907.844
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	26.550.356.647	20.323.280.757
Công ty TNHH Container Sài Gòn	8.327.341.758	7.579.731.003
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan	6.036.916.600	-
Công ty TNHH Mitsui	5.291.994.000	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Thủ Đức	4.252.232.000	4.252.232.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Á Châu	3.310.371.900	5.741.617.200
Khác	21.332.011.840	35.912.268.033
TỔNG CỘNG	472.605.664.415	439.452.036.837
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.286.728.351)	(5.228.110.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	467.318.936.064	434.223.926.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	5.228.110.651	5.693.937.673
Dự phòng trích lập trong kỳ	58.617.700	-
Số cuối kỳ	<u>5.286.728.351</u>	<u>5.693.937.673</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn	19.381.675.669	7.293.395.838
Cho mượn nguyên liệu	15.252.992.931	-
Lãi tiền gửi	2.403.845.609	3.643.362.776
Bảo hiểm bồi thường	-	146.699.304
Khác	1.724.837.129	3.503.333.758
Dài hạn	1.559.777.247	265.000.000
Kỳ quỹ	1.559.777.247	265.000.000
TỔNG CỘNG	<u>20.941.452.916</u>	<u>7.558.395.838</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	16.547.770.178	-
<i>Các bên khác</i>	4.393.682.738	7.558.395.838

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hàng hóa	114.629.371.949	243.990.149.469
Thành phẩm	36.488.546.610	45.997.576.171
Nguyên vật liệu	24.788.169.963	33.303.794.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.103.612.783	2.330.618.483
Công cụ, dụng cụ	3.678.550.584	3.832.178.769
TỔNG CỘNG	184.688.251.889	329.454.317.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.293.515.658)	(1.198.191.106)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>183.394.736.231</u>	<u>328.256.126.336</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	1.198.191.106	637.161.119
Dự phòng trích lập trong kỳ	95.324.552	352.403.640
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(37.161.119)
Số cuối kỳ	<u>1.293.515.658</u>	<u>952.403.640</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn	4.502.245.173	1.086.149.577
Chi phí tài trợ quảng cáo	1.911.666.664	-
Chi phí thuê	863.183.456	-
Phí bảo hiểm	515.126.808	-
Công cụ, dụng cụ	216.044.072	239.291.575
Khác	996.224.173	846.858.002
Dài hạn	43.915.036.878	46.279.539.245
Tiền thuê đất trả trước	30.259.534.798	30.842.393.812
Lợi thế kinh doanh	10.317.058.723	13.756.078.297
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.010.132.065	-
Khác	1.328.311.292	1.681.067.136
TỔNG CỘNG	<u>48.417.282.051</u>	<u>47.365.688.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	267.883.241.841	470.614.952.371	10.840.978.609	4.379.020.162	19.600.506.397	773.318.699.380
Mua mới	-	65.800.000	-	1.433.802.570	-	1.499.602.570
Thanh lý	-	-	(1.600.512.283)	-	-	(1.600.512.283)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	267.883.241.841	470.680.752.371	9.240.466.326	5.812.822.732	19.600.506.397	773.217.789.667
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.584.618.536	57.438.618.212	4.081.029.083	2.800.080.909	35.390.215	88.939.736.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(82.430.571.191)	(225.979.113.319)	(7.313.611.546)	(3.446.351.738)	(1.629.310.794)	(320.798.958.588)
Khấu hao trong kỳ	(4.030.343.100)	(16.054.333.897)	(279.409.482)	(130.737.974)	(648.649.671)	(21.143.474.124)
Thanh lý	-	-	1.600.512.283	-	-	1.600.512.283
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(86.460.914.291)	(242.033.447.216)	(5.992.508.745)	(3.577.089.712)	(2.277.960.465)	(340.341.920.429)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	185.452.670.650	244.635.839.052	3.527.367.063	932.668.424	17.971.195.603	452.519.740.792
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	181.422.327.550	228.647.305.155	3.247.957.581	2.235.733.020	17.322.545.932	432.875.869.238

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với tổng giá trị còn lại là 231.938.113.222 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 19.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.747.217.260	2.884.296.490	12.631.513.750
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.884.296.490	2.884.296.490
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(2.873.713.285)	(2.884.296.490)	(5.758.009.775)
Hao mòn trong kỳ	(141.225.192)	-	(141.225.192)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(3.014.938.477)	(2.884.296.490)	(5.899.234.967)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.873.503.975	-	6.873.503.975
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.732.278.783	-	6.732.278.783

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 19.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(6.426.610.887)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(6.522.801.453)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.370.446.842
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.274.256.276

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Xây dựng nhà máy	1.712.553.500	1.712.553.500
Lắp đặt máy móc	364.443.556	-
TỔNG CỘNG	<u>2.076.997.056</u>	<u>1.712.553.500</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	156.111.146.056	190.955.873.731
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	56.111.146.056	190.955.873.731
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.000.000.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt") (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>256.111.146.056</u>	<u>290.955.873.731</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và có lãi suất từ 7,1% – 9,5%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Calofic	TAC	LG Vina	Golden Hope	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018	572.600.582.675	250.823.549.673	78.521.827.562	47.192.438.524	949.138.398.434
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	294.212.787.834	23.601.691.061	19.957.505.918	(47.192.438.524)	290.579.546.289
Phần lợi nhuận trong kỳ	120.368.721.606	9.752.822.182	6.863.374.000	-	136.984.917.788
Cổ tức và quỹ được chia trong kỳ	-	(22.992.054.053)	-	-	(22.992.054.053)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	414.581.509.440	10.362.459.190	26.820.879.918	(47.192.438.524)	404.572.410.024
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.813.370.509	274.425.240.734	98.479.333.480	-	1.239.717.944.723
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	987.182.092.115	261.186.008.863	105.342.707.480	-	1.353.710.808.458

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình (“Nakydaco”).

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	7.048.452.367	2.172.990.931
Denali Trading Pte Ltd	113.552.364.108	185.023.972.474
Wilmar Trading Pte Ltd	38.066.772.340	40.988.081.894
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	4.232.988.495	8.670.269.685
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	3.434.861.760	2.812.288.765
Khác	22.635.014.767	22.460.859.386
TỔNG CỘNG	<u>188.970.453.837</u>	<u>262.128.463.135</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	20.000.000.000	20.000.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Tấn Cường	496.810.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thương mại Tuấn Thành	330.230.370	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Phú Cường	313.474.150	313.474.150
Công ty Cổ phần Huy Mai	313.252.700	210.242.550
Công ty TNHH Veng Seng	-	944.166.388
Khác	1.314.782.576	1.138.137.153
TỔNG CỘNG	<u>22.768.549.796</u>	<u>22.606.020.241</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.599.240.237)	-	-	(15.599.240.237)
Thuế giá trị gia tăng	-	369.016.140.432	(368.737.133.052)	279.007.380
Thuế thu nhập cá nhân	407.872.271	1.094.396.932	(1.339.783.427)	162.485.776
Tiền thuế đất	87.500.640	548.826.194	(466.364.596)	169.962.238
Thuế khác	-	37.531.968	(37.531.968)	-
TỔNG CỘNG	<u>(15.103.867.326)</u>	<u>370.696.895.526</u>	<u>(370.580.813.043)</u>	<u>(14.987.784.843)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(15.599.240.237)			(15.599.240.237)
Thuế phải nộp	495.372.911			611.455.394

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay	5.281.497.008	333.193.276
Chi phí vận chuyển	1.585.902.831	863.673.882
Chi phí tiếp thị	39.937.154	774.555.113
Chi phí phải trả khác	2.084.232.467	1.192.445.308
TỔNG CỘNG	8.991.569.460	3.163.867.579

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	52.007.334.985	115.180.450.500
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	38.061.142.529	99.423.983.854
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	-	1.975.365.000
Khác	1.229.947.864	1.064.857.054
Dài hạn	288.250.000	317.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược	288.250.000	317.250.000
TỔNG CỘNG	52.295.584.985	115.497.700.500
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	1.975.365.000
<i>Các bên khác</i>	52.295.584.985	113.522.335.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn	502.723.027.995	1.045.096.758.893	(1.110.756.069.515)	10.000.000.000	447.063.717.373
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	492.741.934.309	1.045.096.758.893	(1.107.162.288.808)	-	430.676.404.394
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	9.981.093.686	-	(3.593.780.707)	10.000.000.000	16.387.312.979
Dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	156.730.649.694	-	-	(10.000.000.000)	146.730.649.694
Vay ngân hàng	145.090.649.121	-	-	(10.000.000.000)	135.090.649.121
Vay từ bên thứ ba	11.640.000.573	-	-	-	11.640.000.573
TỔNG CỘNG	659.453.677.689	1.045.096.758.893	(1.110.756.069.515)	-	593.794.367.067

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.184.370.465	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 21 tháng 9 năm 2018	5,2 – 5,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	123.386.920.825	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 24 tháng 9 năm 2018	5,2	Tín chấp
	14.906.643.278	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	7,0 – 8,0	Máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 11.727.570.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30.198.469.826	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2018	7,0 – 7,6	Máy móc và thiết bị trị giá 17.109.434.952 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
TỔNG CỘNG	430.676.404.394			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>150.990.649.121</u>	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	9,4	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 203.101.108.270 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.900.000.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>135.090.649.121</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (*)	<u>12.127.313.552</u>	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 7 năm 2028	-	Tin chấp
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>487.312.979</i>			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>11.640.000.573</i>			

(*) Tập đoàn có khoản nợ tin chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.727.424.095	5.000.000.000	(5.143.003.537)	8.584.420.558
Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	<u>140.986.324</u>	-	<u>(140.986.324)</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>8.868.410.419</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>(5.283.989.861)</u>	<u>8.584.420.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.218.000.000.000	787.114.305	5.100.000.000	493.912.463.834	1.717.799.578.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	152.057.377.984	152.057.377.984
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.285.429.811	(27.285.429.811)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.685.429.812)	(13.685.429.812)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>787.114.305</u>	<u>32.385.429.811</u>	<u>604.998.982.195</u>	<u>1.856.171.526.311</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.218.000.000.000	787.114.305	27.383.219.523	649.226.216.554	1.895.396.550.382
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	148.652.637.133	148.652.637.133
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(3.439.019.574)	-	(3.439.019.574)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>787.114.305</u>	<u>31.944.199.949</u>	<u>784.878.853.687</u>	<u>2.035.610.167.941</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	148.652.637.133	152.057.377.984
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(7.432.631.857)</u>	<u>(5.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	141.220.005.276	147.057.377.984
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.159	1.207
- Lãi suy giảm	1.159	1.207

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 5% lợi nhuận để lại của năm 2018.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	58.699.048.926	78.033.649.947
Lỗ thuần trong kỳ	(10.115.893.555)	(7.521.365.577)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(81.915.559)
Số cuối kỳ	48.583.155.371	70.430.368.811

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	2.172.551.673.050	1.991.820.825.889
Doanh thu bán hàng hóa	1.837.310.457.438	1.700.673.008.962
Doanh thu bán thành phẩm	325.372.600.156	278.557.992.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.868.615.456	12.589.824.210
Các khoản giảm trừ	(1.035.576.162)	(680.479.131)
Hàng bán bị trả lại	(912.046.575)	(436.161.052)
Chiết khấu thương mại	(123.529.587)	(244.318.079)
DOANH THU THUẦN	2.171.516.096.888	1.991.140.346.758
Trong đó:		
Các bên liên quan	1.552.548.877.449	1.505.919.169.443
Các bên khác	618.967.219.439	485.221.177.315

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức	21.582.554.400	45.397.387.665
Tiền lãi trong kỳ	10.515.887.562	7.852.536.691
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.579.027.845	4.786.671.430
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	26.725.741.737
Khác	-	11.841.221.909
TỔNG CỘNG	34.677.469.807	96.603.559.432

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.784.076.399.437	1.652.838.256.343
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.847.086.212	263.282.880.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.721.692.643	9.885.068.962
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	95.324.552	315.242.521
TỔNG CỘNG	<u>2.108.740.502.844</u>	<u>1.926.321.448.454</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	21.278.896.633	16.704.908.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	458.663.216	1.188.405.597
TỔNG CỘNG	<u>21.737.559.849</u>	<u>17.893.313.685</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lương	11.579.402.725	9.416.750.142
Chi phí vận chuyển	7.013.532.098	10.014.075.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.536.440	4.294.148.329
Quảng cáo và khuyến mãi	1.341.033.596	4.758.188.170
Chi phí khác	5.150.488.835	5.299.992.466
TỔNG CỘNG	<u>27.049.993.694</u>	<u>33.783.154.920</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lương	11.556.760.713	20.276.971.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.492.071.134	5.021.841.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.265.161.042	634.506.027
Khác	3.022.355.733	15.325.148.862
TỔNG CỘNG	<u>23.336.348.622</u>	<u>41.258.468.344</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	1.319.327.325	3.364.999.547
Tiền bồi thường nhận được	433.358.108	283.008.674
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	390.092.727	-
Thuế tự vệ được hoàn	-	2.659.820.264
Khác	495.876.490	422.170.609
Chi phí khác	(286.902.190)	(195.493.349)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.032.425.135</u>	<u>3.169.506.198</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	624.578.373.699	517.869.171.200
Chi phí nhân công	32.155.882.585	43.189.412.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.521.954.917	33.845.096.842
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	21.380.889.882	18.800.843.967
Chi phí khác	10.497.975.673	14.123.717.904
TỔNG CỘNG	<u>716.135.076.756</u>	<u>627.828.242.549</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.817.706.978	(359.796.341)
TỔNG CỘNG	1.817.706.978	(359.796.341)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.354.450.556	144.176.216.066
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	28.070.890.111	28.835.243.213
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(22.798.572.747)	(14.503.837.816)
Thu nhập từ cổ tức	(4.316.510.880)	(9.079.477.533)
Lỗ thuế từ các năm trước chuyển sang	(3.240.055.069)	(8.510.587.543)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.538.979.347)	-
Lỗ thuế trong kỳ	4.133.153.649	3.073.080.930
Khác	(309.925.717)	185.578.749
Chi phí thuế TNDN	-	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	30 tháng 6 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017			
Doanh thu chưa thực hiện	237.836.262	516.563.893	(278.727.631)	359.796.341	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.747.925.629)	(1.208.946.282)	(1.538.979.347)	-	
TỔNG CỘNG	(2.510.089.367)	(692.382.389)	(1.817.706.978)	359.796.341	

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 120.044.030.358 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 115.578.537.458 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi vào ngày 30/6/2018	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi vào ngày 30/6/2018
2015	2020	89.361.104.763	(16.200.275.345)	-	73.160.829.418
2017	2022	26.217.432.695	-	-	26.217.432.695
2018	2023	20.665.768.245	-	-	20.665.768.245
TỔNG CỘNG		136.244.305.703	(16.200.275.345)	-	120.044.030.358

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong kỳ kế toán bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cổ tức được nhận	1.182.940.343.953 21.582.554.400	1.029.036.708.781 -
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	190.242.085.150 1.072.130.164	390.132.118.180 495.102.000
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cung cấp dịch vụ Phí dịch vụ gia công dầu	177.524.077.680 777.405.666 3.838.542.639	82.711.389.520 1.881.293.322 561.953.459
Calofic	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cổ tức được nhận	1.064.965.000 -	962.104.000 45.397.387.665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Sửa chữa văn phòng Thuê văn phòng Ký quỹ thuê văn phòng Phí dịch vụ Mua công cụ dụng cụ Mua hàng hóa Bán nguyên vật liệu Cung cấp dịch vụ	3.845.856.360 3.236.943.119 1.294.777.247 301.369.325 109.250.000 - - -	- - - - - 5.019.294.821 850.647.300 344.908.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	241.905.567.010	302.281.075.008
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	81.364.324.030	5.361.006.084
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	74.234.548.630	58.000.826.752
			397.504.439.670	365.642.907.844
<i>Phải thu khác</i>				
Golden Hope	Công ty liên kết	Cho mượn nguyên liệu	15.252.992.931	-
KDC	Công ty mẹ	Ký quỹ thuê văn phòng	1.294.777.247	-
			16.547.770.178	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Mua hàng hóa	5.177.187.387 1.871.264.980	- 1.900.831.461
Golden Hope	Công ty liên kết	Phí gia công	-	272.159.470
			7.048.452.367	2.172.990.931
<i>Người mua trả trước ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Golden Hope	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	-	1.975.365.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		Lương và các lợi ích khác	3.796.080.000	4.510.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	15.311.715.449	11.971.763.249
Từ 1 đến 5 năm	2.914.124.997	2.914.124.997
Trên 5 năm	18.370.716.256	19.101.921.101
TỔNG CỘNG	36.596.556.702	33.987.809.347

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Phương Minh
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018